

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Số: 29/CMW-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2018

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2/2018 thay đổi từ 10% so với Báo cáo Quý 2/2017

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Công Thông tư 158/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính Quý 2/2018 của Công ty cổ phần cấp nước Cà Mau.

Theo Báo cáo tài chính Quý 2/2018, Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2/2018 thay đổi 10% so với Quý 2/2017 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 là: 2.416.814.592 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 là: 2.931.993.796 đồng.

Chênh lệch giảm là: 515.1789.204 đồng.

* Lý do chênh lệch: là do doanh thu Quý 2/2018 giảm so với doanh thu Quý 2/2017 và tiền lương kế hoạch năm 2018 tăng so với năm 2017, đồng thời Nhà nước thay đổi mức đóng bảo hiểm xã hội theo tổng thu nhập nên làm cho chi phí tăng. Từ đó làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2018 thay đổi giảm so với Quý 1/2017.

Thông tin này đã được công bố trên Website của Công ty, tại địa chỉ: <http://ctncamau.com.vn>

Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau xin giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2/2018 thay đổi từ 10% trở lên so với Quý 2/2017.

Nơi nhận: *Hand*
- Như kính gửi;
- HDQT, BKS;
- BDH;
- Lưu KTTV, TCHC ;
- Website Công ty.



**KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC**

Phạm Cẩm Phong

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU**
Mã số thuế: 2000101918

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2018

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế: 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		102.343.450.215	68.430.225.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		56.067.882.474	23.736.657.067
1. Tiền	111		14.770.122.571	7.352.280.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.297.759.903	16.384.376.515
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		34.796.068.978	31.049.062.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.729.777.947	7.867.960.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.033.710.806	2.627.235.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25.032.580.225	20.553.866.684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		11.479.498.763	10.399.050.717
1. Hàng tồn kho	141		11.479.498.763	10.399.050.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		-	3.245.455.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3.245.455.517
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		262.950.082.618	270.422.060.276
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		235.834.473.627	233.664.659.720
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		233.520.985.163	233.387.173.660
- Nguyên giá	222		354.239.124.463	342.054.427.603

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.718.139.300)	(108.667.253.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		2.313.488.464	277.486.060
- Nguyên giá	228		2.491.714.383	431.282.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178.225.919)	(153.796.414)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		9.021.754.335	19.770.581.895
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.021.754.335	19.770.581.895
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		18.093.854.656	16.986.818.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.093.854.656	16.986.818.661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		365.293.532.833	338.852.286.042
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		202.568.701.260	171.758.142.022
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		176.883.629.925	144.683.159.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.839.169.609	20.615.516.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.762.577.319	1.812.715.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.736.039.487	1.439.933.799
4. Phải trả người lao động	314		6.340.075.433	8.919.574.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		147.848.835.150	111.895.418.901
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		356.932.927	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		25.685.071.335	27.074.982.424
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		25.685.071.335	27.074.982.424
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		162.724.831.573	167.094.144.020
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		162.724.831.573	167.094.144.020
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.285.471.517	786.720.843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.111.096	393.360.422
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		5.198.248.960	10.565.062.755
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.781.434.368	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.416.814.592	10.565.062.755
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		365.293.532.833	338.852.286.042

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



Phạm Cẩm Phong

Nguyễn Chiên Trì

Cerân Ngoc Thuý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
(Mẫu số B02A - DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2018

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau
Mã số thuế: 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này từ ngày 01/04/2018 đến 30/6/2018	Quý 2 năm trước từ ngày 01/04/2017 đến 30/6/2017	Lũy kế từ đầu năm (từ 01/01/2018 đến 30/06/2018)	Năm trước Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.522.154.520	27.984.821.321	52.518.965.185	54.931.618.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	238.037.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		26.522.154.520	27.984.821.321	52.518.965.185	54.693.581.320
4. Giá vốn hàng bán	11		17.999.349.709	19.259.033.997	35.289.857.012	37.619.385.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.522.804.811	8.725.787.324	17.229.108.173	17.074.195.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.686.081	29.699.270	14.301.700	55.269.606
7. Chi phí tài chính	22		678.901.660	109.072.434	713.617.490	228.573.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		678.901.660	109.072.434	713.617.490	228.573.644
8. Chi phí bán hàng	25		982.049.186	804.906.811	1.932.084.753	1.592.190.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.489.516.820	4.209.887.832	10.488.347.336	8.418.607.329
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.381.023.226	3.631.619.517	4.109.360.294	6.890.093.418
11. Thu nhập khác	31		1.653.940.511	33.372.728	1.678.594.511	70.589.678
12. Chi phí khác	32		11.461.209	-	12.792.036	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.642.479.302	33.372.728	1.665.802.475	70.589.678
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.023.502.528	3.664.992.245	5.775.162.769	6.960.683.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		606.687.936	732.998.449	1.157.019.984	1.392.136.619
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.416.814.592	2.931.993.796	4.618.142.785	5.568.546.477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2018

LẬP BẢNG

[Signature]
Trần Ngọc Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Chiên Trì



Phạm Tân Phong

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

((Mẫu số B-03/DN - Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

QUÝ 2 NĂM 2018

Người nộp thuế: **Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau**

Mã số thuế: **2000101918**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.439.081.122	116.662.918.012
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.725.542.122)	(187.722.309.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.672.538.051)	(24.921.872.034)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(703.066.283)	(1.720.750.616)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.400.000.000)	(1.100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.577.922.232	147.756.040.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.972.871.186)	(33.359.528.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		33.542.985.712	15.594.497.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.762.263)	(2.502.447.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	90.074.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(45.762.263)	(2.412.372.496)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.165.998.042)	(7.748.566.618)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(5.096.184.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(1.165.998.042)	(12.844.750.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		32.331.225.407	337.374.693
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.736.657.067	23.399.282.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56.067.882.474	23.736.657.067

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



Phạm Căn Phong

Nguyễn Thị Huệ
Huỳnh Chiến Trù

Nguyễn Ngọc Châu
Nguyễn Ngọc Châu

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ 2 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I - THUẾ	10	- 2 693 058 774	3 546 459 889	2 749 214 865	6 989 540 605	3 787 472 061	509 009 770
1. Thuế GTGT H.bán n. địa	11	- 113 356 920	1 378 721 653	1 343 214 865	2 724 603 482	2 338 494 722	272 751 840
2. Thuế GTGT hàng Nh khẩu	12						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
4. Thuế TNDN	15	552 396 743	606 687 936	1 400 000 000	1 157 019 984	1 400 000 000	309 416 727
5. Thu trên vốn	16						
6. Thuế tài nguyên	17	- 3 132 098 597	1 555 050 300		3 058 939 800		- 73 158 797
7. Thuế nhà đất	18						
8. Tiền thuê đất	19				29 977 339	29 977 339	
9. Các loại thuế khác	20				13 000 000	13 000 000	
9. Các loại thuế khác	20		6 000 000	6 000 000	6 000 000	6 000 000	
II - Các khoản phải nộp #	30	887 537 056	3 197 373 034	2 732 308 508	5 943 315 257	5 603 822 596	1 227 029 717
1. Các khoản phụ thu TNCL	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	886 991 056	3 187 435 884	2 722 371 358	5 799 692 017	5 460 199 356	1 226 483 717
3. Các khoản phải nộp #	33	546 000	9 937 150	9 937 150	143 623 240	143 623 240	546 000
TỔNG CỘNG	40	- 1 805 521 718	6 743 832 923	5 481 523 373	12 932 855 862	9 391 294 657	1 736 039 487

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm này : - 2 693 058 774

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp 552 396 743

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÝ 2 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 724 603 482	
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15) <i>trong đó</i>	12	2 724 603 482	
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 724 603 482	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		x
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		x
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	- 113 356 920	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	4 327 074 131	
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 602 470 649	
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	2 338 494 722	
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	272 751 840	

Ghi chú : Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Ngọc Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thiện Trí

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2018



Phạm Cảnh Phong

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
QUÝ 2 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Cung cấp nước sinh hoạt, ... |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt |
| 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không | |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 (từ 01/01/2018 đến 30/06/2018) áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

- Việc so sánh các chỉ tiêu thuộc Quý 2 năm 2018 với cùng kỳ năm trước là đủ điều kiện để so sánh do Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 17/02/2016, niên độ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 và năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc là 31/12/2018.

2. Bảng biến động của vốn Chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn Chủ sở hữu	Vốn CSH	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	155.349.000.000	786.720.843	393.360.422	10.565.062.755
- Tăng vốn trong năm trước	-			
- Trích quỹ đầu tư phát triển				
- Quỹ khác của chủ sở hữu			-	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
- Trích quỹ thưởng của người quản lý				
Số dư cuối năm trước chuyển sang đầu năm nay	155.349.000.000	786.720.843	393.360.422	10.565.062.755
- Tăng vốn trong kỳ		498.750.674	498.750.674	4.618.142.785
- Trích quỹ đầu tư phát triển				
- Quỹ khác của chủ sở hữu				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Giảm vốn trong kỳ				9.984.956.580
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
- Trích quỹ thưởng của người quản lý				
Số dư cuối kỳ chuyển kỳ sau	155.349.000.000	1.285.471.517	892.111.096	5.198.248.960
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.618.142.785			

3. Chi tiết vốn góp chủ Chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cổ phần	Số cổ phần CK
+ Vốn góp của Nhà nước (71,49%)	111.057.000.000	134.360.000.000	13.436.000	11.105.700
+ Vốn góp của các đối tượng khác (28,51%)	44.292.000.000	20.989.000.000	2.098.900	4.429.200
Cộng:	155.349.000.000	155.349.000.000	15.534.900	15.534.900

4. Các biến động về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn chủ sở hữu	155.349.000.000	155.349.000.000
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Vốn cuối kỳ	155.349.000.000	155.349.000.000
+ Các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.285.471.517	786.720.843
- Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	892.111.096	393.360.422
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	356.932.927	-
- Lợi nhuận chưa phân phối	5.198.248.960	10.565.062.755

VI. Những thông tin khác

Số dư đầu năm điều chỉnh theo số cuối kỳ của Báo cáo đã được Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính năm 2017 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

Trong Quý 2/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử vụ kiện 26 lao động Công ty cho nghỉ việc từ tháng 07/2016, kết quả Tòa án chấp thuận đơn của người lao động, buộc Công ty phải nhận lại. Tuy nhiên, do Tòa tuyên được 5 bản án phúc thẩm và 4 bản án sơ thẩm, Công ty lại đang kháng cáo, kháng nghị và Tòa án chưa xét xử hết các vụ kiện.

Từ nguyên nhân trên sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, nhưng do chưa tổng hợp được kết quả và chưa điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho nên Công ty chưa trích trước các chi phí để tính vào chi phí có liên quan, khoản chi phí này sẽ được ghi nhận vào giai đoạn khác sau khi có kết quả xét xử cuối cùng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Trần Ngọc Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Huỳnh Chiên Trì

Cà Mau, ngày 20 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Phạm Cán Phong